TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 260/2024/DS-PT
Ngày 20-5-2024
V/v yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật và tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Bích Diệp

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Ông Lê Sỹ Trứ

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thảo Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, 20 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 422/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc "Yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật và tranh chấp quyền sử dụng đất"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 474/QĐ-PT, ngày 07 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1942; địa chỉ: ấp I, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đặng Thị Minh H, sinh năm 1987; địa chỉ: số A khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương – là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/6/2023).

- *Bị đơn:* Ông Lưu Văn N, sinh năm 1949; địa chỉ: số C khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lưu Văn N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc bà Nguyễn Thị Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 104, tờ bản đồ A3 tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01519 QSDĐ/BN được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp ngày 24 tháng 02 năm 2000 là do ông, bà để lại. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cho bà Đ đã có mồ mả nhưng không thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lý do tại sao bà Đ không biết, mồ mả trên đất của bà Đ không phải là của thân tộc của bà Đ và ông N. Thửa đất này để trống. Cuối năm 2022 và đầu năm 2023, bà Đ tiến hành xây dựng tường rào bao quanh thửa đất nhưng ông N không cho và làm đơn khiếu nại đến chính quyền địa phương nên bà Đ không tiến hành xây tường rào được. Đồng thời, ông N tự ý xây dựng hàng rào lưới B40, cột bê tông bao quanh khuôn viên mả kể cả con đường đi vào mồ mả, theo kết quả đo đạc thực tế là 176.9m^2 (gồm 21m^2 đất mồ mả và 155,9m^2 đất nông nghiệp) mà không được sự đồng ý của bà Đ. Do bà Đ không đồng ý cho ông N xây dựng tường rào bao quanh thửa đất, vì đất này của bà Đ được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc ông N tự ý xây hàng rào là xâm phạm đến quyền sử dụng đất của bà Đ.

Do đó, bà Đ yêu cầu Tòa án buộc ông Lưu Văn N phải chấm dứt hành vi gây cản trở, gây rối và ngăn cản không cho bà Đ xây dựng tường rào trên thửa đất số 104, tờ bản đồ A3 toạ lạc tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01519 QSDĐ/BN được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp ngày 24 tháng 02 năm 2000 cấp cho bà Nguyễn Thị Đ và yêu cầu ông Lưu Văn N phải có trách nhiệm tháo dỡ hàng rào lưới B40, trụ bê tông trên phần đất của bà Nguyễn Thị Đ để trả lại hiện trạng đất cho bà Đ.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Lưu Văn N thì bà Đ không đồng ý.

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Theo đơn phản tố, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Lưu Văn N trình bày: Bà Đ là chị ruột của ông N. Thống nhất với lời trình bày của bà Đ về nguồn gốc của thửa đất số 104, tờ bản đồ A3 tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Nguyễn Thị Đ. Đến khoảng cuối những năm 90, ông N đứng ra phân chia cho các anh, chị, em và ông N tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ. Đến năm 2000, bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được nhận theo Biên bản minh chứng việc tương phân di sản đất vườn cây ngày 09/02/1993. Tại thời điểm phân chia năm 1993, trên phần đất của bà Đ được nhận đã tồn tại 07 cái mả nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ và phần diện tích đất mồ mả nằm trong phần diện tích đất bà Đ được cấp. Khi bà Đ được nhận phần đất phân chia, bà Đ có nói miệng là chừa lối đi vào phần mồ mả. Trên thửa đất số 104, tờ bản

đồ A3 toạ lạc tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Đ hiện nay không có ai sinh sống.

Khi bà Đ tiến hành xây dựng tường rào xung quanh phần diện tích đất của bà Đ bao gồm cả lối đi vào mồ mả nên ông N không thể đi vào thăm mồ mả ông, bà nên ông N không cho bà Đ xây dựng và ông N có báo chính quyền địa phương để giải quyết. Sau đó, ông N đã tự xây dựng hàng rào lưới B40, cột bê tông bao xung quanh phần mồ mả, khuôn viên và lối đi vào mồ mả. Tuy phần đất mồ mả, khuôn viên và lối đi vào mồ mả nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị Đ nhưng đây là mồ mả của ông bà và từ trước đến nay ông N là người chăm sóc mồ mả và thờ cúng ông bà nên bà Đ phải có trách nhiệm giao cho ông N phần diện tích đất mồ mả, khuôn viên và lối đi cho ông N trực tiếp quản lý để ông N thờ cúng và chăm sóc mồ mả.

Do đó, ông N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Ông Lưu Văn N yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Đ phải giao cho ông Lưu Văn N trực tiếp quản lý phần đất 176,9m^2 (gồm 21m^2 đất mồ mả và 155,9m^2 đất nông nghiệp) thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ A3 tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Nguyễn Thị Đ. *Tài liệu nộp kèm: Biên bản hòa giải.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 82/DS-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T tuyên xử như sau;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ đối với bị đơn ông Lưu Văn N.

Buộc ông Lưu Văn N phải chấm dứt hành vi gây cản trở, gây rối và ngăn cản bà Nguyễn Thị Đ xây dựng tường rào trên thửa đất số 104, tờ bản đồ A3 toạ lạc tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương được cấp cho bà Nguyễn Thị Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 489853, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01519QSDĐ/BN ngày 24/02/2000.

Buộc ông Lưu Văn N có trách nhiệm tháo dỡ, di dời hàng rào lưới B40, trụ bê tông trên thửa đất số 104, tờ bản đồ A3 toạ lạc tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương để trả lại hiện trạng đất cho bà Nguyễn Thị Đ. (Có sơ đồ kèm theo)

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lưu Văn N về việc buộc bà Nguyễn Thị Đ giao cho ông Lưu Văn N trực tiếp quản lý một phần đất có diện tích 176.9m^2 (gồm 21m^2 đất mồ mả và 155,9m^2 đất nông nghiệp) thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ A3 toạ lạc tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/9/2023 bị đơn ông Lưu Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Các đương sự tranh chấp diện tích 176,9m^2 (gồm 21m^2 đất mồ mả và 155,9m^2 đất nông nghiệp) thuộc 01 phần thửa đất số 104, tờ bản đồ A3 tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận cho bà Đ vào ngày 24/02/2000.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/6/2023 và M trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 279-2023 ngày 18/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T thể hiện trên phần đất tranh chấp có 07 ngôi mộ. Bị đơn trình bày quan hệ nhân thân tại Tờ tường trình về quan hệ nhân thân với người để lại di sản ngày 27/7/2020 (bút lụt 164) thì cụ Lê Văn X và cụ Nguyễn Thị K có 07 người con: ông Lưu Văn S (không rõ năm sinh, năm chết, có con là Lưu Văn T), ông Lưu Văn S1 (không rõ năm sinh, năm chết, có con là Lưu Ngọc Ẩ), bà Nguyễn Thị Đ (nguyên đơn), ông Lưu Văn N (bị đơn), ông Lưu Văn Đ1 (sinh năm 1952), bà Lưu Thị M1 (sinh năm 1958), bà Lưu Thị T1 (sinh năm 1961). Ngày 20/3/2001, các ông Lưu Văn T, ông Lưu Văn N, ông Lưu Văn Đ1 bà Lưu Thị M1, bà Lưu Thị T1 và ông Lưu Ngọc Ẩ thỏa thuận để ông N quản lý, trông coi, chăm sóc lo hương khói mồ mả đối với "*07 ngôi mộ của ông bà và trong thân tộc*". Căn cứ Biên bản xác minh ngày 10/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thì 07 ngôi mộ của ông bà của ông N, bà Đ. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ thân nhân của 07 ngôi mộ này? Làm rõ và đưa những người có tên: ông Lưu Văn T, ông Lưu Văn Đ1, bà Lưu Thị M1, bà Lưu Thị T1 và ông Lưu Ngọc Ẩ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước yêu cầu tranh chấp phần đất có 07 ngôi mộ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên đơn bà Đ ngày 24/02/2000 không thể hiện diện tích mồ mả nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ tình tiết này với cơ quan đã cấp giấy chứng nhận?

Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về xác minh, thu thập chứng cứ, thiếu người liên quan cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2023/DS-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung vụ án: Bà Đ đang quản lý sử dụng diện tích 1.152m^2 thửa đất số 104, tờ bản đồ A3, tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 489853 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01519QSDĐ/BN ngày

24/02/2000. Năm 2022- 2023, bà Đ tiến hành xây hàng rào xung quanh thửa đất thì ông N cản trở và đồng thời ông N xây hàng rào bao bọc mồ mả, 01 phần thửa đất 104 để cản trở việc bà Đ sử dụng đất nên bà Đ khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ông N chấm dứt hành vi cản trở việc bà Đ sử dụng đất và đồng thời yêu cầu ông N phải tháo dở hàng rào của ông N xây dựng. Ông N có đơn phản tố yêu cầu được tiến tục quản lý phần đất 176,9m^2 (gồm 21m^2 đất mồ mả và 155,9m^2 đất nông nghiệp) thuộc 01 phần thửa đất số 104, tờ bản đồ A3 tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Đ.

Xét thấy, thửa đất bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông, bà để lại và được anh chị em của ông N, bà Đ thống nhất phân chia theo Biên bản minh chứng việc tương phân di sản đất vườn cây ngày 09/02/1993. Khi phân chia đất cho bà Đ thì anh chị em của bà Đ, ông N đã biết có mồ mả trên đất. Dựa trên việc phân chia đất bà Đ được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sựng đất tuy nhiên khoảng năm 2023 ông N cản trở không cho bà Đ sử dụng đất là ông N vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của bà Đ theo Điều 166 của Luật Đất đai quy định: " Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai". Theo Điều 164 và Điều 169 của Bộ luật Dân sự quy định về biện pháp bảo vệ quyền sở hữu tài sản, quyền khác đối với tài sản và quyền yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản quy định: "Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại" và "Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản, chủ thể có quyền yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi đó hoặc có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi vi phạm".

Đối với việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ bao gồm cả phần diện tích đất mồ mả và không thể hiện mồ mả trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì theo Công văn số 1528/CNTA-ĐK&CGCN ngày 26/6/2023 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T cho biết: Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ trên hình thể thửa đất theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất và biên bản về việc đo đạc, cắm mốc ranh giới xác minh nguồn gốc đất xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B (nay là phường B) ngày 18/12/1999. Đồng thời, theo Biên bản xác minh ngày 28/6/2023, Ủy ban nhân dân phường B xác định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Đ đối với thửa đất 104, tờ bản đồ A3 không thể hiện mồ mả, còn tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ có mồ mả hay không thì không nắm được.

Như vậy, bà Đ tiến hành xây dựng tường rào bao quanh thửa đất số 104, tờ bản đồ A3, tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương thuộc

quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của bà Đ nhưng ông N có hành vi cản trở, ngăn cản và tự ý xây dựng tường rào, lưới B40 bao quanh đất trên phần diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của bà Đ là xâm pham quyền sử dụng đất của bà Đ. Do đó, bà Đ yêu cầu buộc ông N phải chấm dứt hành vi gây cản trở, ngăn cản không cho bà Đ xây dựng hàng rào và yêu cầu ông N tháo dỡ tường rào lưới B40, trụ bê tông trên phần đất của bà Đ để trả lại hiện trạng đất cho bà Đ là có cơ sở chấp nhận.

Do đó, ông N cho rằng thửa đất số 104, tờ bản đồ A3, tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương được cấp cho bà Đ có mồ mả ông bà nên bà Đ phải có trách nhiệm giao phần diện tích đất mồ mả và phải để lối đi cho ông N nên ông N yêu cầu buộc bà Đ phải giao cho ông N trực tiếp quản lý sử dụng 176,9m^2 (gồm 21m^2 đất mồ mả và 155,9m^2 đất nông nghiệp) thuộc 01 phần của thửa đất số 104, tờ bản đồ A3 tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Đ là không có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xử là có căn cứ nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh chị em của ông N và bà Đ là ông S1, bà M1, bà T1 và ông Đ1 vào tham gia tố tụng là có thiếu sót. Xét thấy phần đất giữa bà Đ ông N tranh chấp dựa trên sự phân chia đất của anh chị em và bà Đ đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân bà Đ cho nên quyền lợi ông S1, bà M1, bà T1 và ông Đ1 không có liên quan đến vụ án này.Về phần mộ thì tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất trình bày có 02 ngôi mộ của ông bà của bà Đ và ông N, còn lại các mộ khác không xác định được của ai, việc này Tòa án có hỏi địa phương nhưng không biết cho nên không cần phải điều tra làm rõ, vì mộ có trên đất của đương sự mà đương sự đã khai nhận như thế thì không thể nào thu thập thêm vấn đề gì khác. Vấn đề trong vụ án này là ông N yêu cầu bà Đ giao cho ông N quản lý sử dụng diện tích đất 176,9m^2 mà diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà Đ. Tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xác minh và ý kiến của các đương sự xác định có mả trên đất nên không cần phải thu thập thêm chứng cứ này. Do đó, xét thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do ông Lưu văn N1 là người cao tuổi nên được miễn đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lưu Văn N.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 82/DS-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lưu Văn N không phải nộp do người cao tuổi nên được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN THÀNH VIÊN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊ**

Lê Sỹ Trứ **Huỳnh Thị Thanh Tuyền** **Ngô Thị Bích Diệp**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Bích Diệp